

Số: 1199/QĐ-BVĐK

Hoàn Lão, ngày 13 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm hóa chất, sinh phẩm, vật tư xét nghiệm, răng hàm mặt phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2025-2026 của Bệnh viện đa khoa khu vực Bồ Trạch

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC BỐ TRẠCH

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Nghị định 07/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Nghị định 04/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định 07/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Chính Phủ;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số: 77/QĐ-BVĐK ngày 08/01/2025 của Bệnh viện đa khoa huyện Bồ Trạch về việc phê duyệt dự toán thu - chi ngân sách Nhà Nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 273/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND Tỉnh Quảng Trị về việc thành lập, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Y tế tỉnh Quảng Trị;

Theo Tờ trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm hóa chất, sinh phẩm, vật tư xét nghiệm, răng hàm mặt phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2025-2026 của Bệnh viện đa khoa khu vực Bồ Trạch.

QUYẾT ĐỊNH:

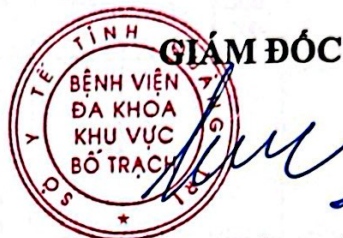
Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm hóa chất, sinh phẩm, vật tư xét nghiệm, răng hàm mặt phục vụ công tác khám,

chữa bệnh năm 2025-2026 của Bệnh viện đa khoa khu vực Bồ Trách với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trưởng phòng Kế hoạch - Tổng hợp, Khoa Dược - Vật tư thiết bị y tế; Trưởng các khoa, phòng có liên quan thuộc Bệnh viện đa khoa khu vực Bồ Trách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu VT.



Nguyễn Tất Thắng



PHỤ LỤC 1
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU DỰ TOÁN MUA SẮM:
MUA SẮM HÓA CHẤT, SINH PHẨM, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM, RĂNG HÀM MẶT PHỤC VỤ
CÔNG TÁC KHÁM, CHỮA BỆNH NĂM 2025-2026 CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC BỐ TRẠCH
(Kèm theo Quyết định số: 1199/QĐ-BVĐK ngày 13 tháng 10 năm 2025 của Bệnh viện đa khoa khu vực Bồ Trách)

ST T	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tỷ chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồ Trách	Mua sắm hóa chất, sinh phẩm, vật tư xét nghiệm, răng hàm mặt phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2025-2026 của Bệnh viện đa khoa khu vực Bồ Trách	Mua sắm hóa chất, sinh phẩm, vật tư xét nghiệm, răng hàm mặt phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2025-2026 của Bệnh viện đa khoa khu vực Bồ Trách	4.607.452.059 đồng	Nguồn thu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của bệnh viện năm 2025 và 2026	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	60 ngày	Quý IV năm 2025	Hợp đồng trọn gói	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Tỷ lệ phần trăm số lượng có thể mua thêm: 30 % so với số lượng, khối lượng tương ứng của Hợp đồng. Giá trị ước tính: 1.193.803.770 đồng
1.1		Phần 1: Hóa chất sinh hóa, nước tiểu		1.502.002.400 đồng								373.342.000 đồng
1.2		Phần 2: Hóa chất huyết học, đông máu		1.871.131.000 đồng								531.691.000 đồng
1.3		Phần 3: Hóa chất điện giải, miễn dịch		440.381.059 đồng								88.370.400 đồng
1.4		Phần 4: Sinh phẩm, vi sinh, hóa chất định nhóm máu		402.566.900 đồng								118.834.170 đồng
1.5		Phần 5: Hóa chất, vật tư răng hàm mặt		223.695.000 đồng								66.186.000 đồng
1.6		Phần 6: Vật tư xét nghiệm kèm máy		167.675.700 đồng								15.380.200 đồng
Tổng giá gói thầu:				4.607.452.059 đồng								1.193.803.770 đồng

(Kèm theo phụ lục: Danh mục hàng hóa thuộc gói thầu)

[Chữ ký]

PHỤ LỤC 2
PHỤ LỤC DANH MỤC HÀNG HÓA THUỘC GÓI THẦU
(Kèm theo Quyết định số: 1199/QĐ-BVĐK ngày 13 tháng 10 năm 2025
của Bệnh viện đa khoa khu vực Bồ Trách)

STT	STT phân lô	Tên thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến đã có VAT (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
		Phần 1. Hóa chất sinh hóa, nước tiểu						
1	1	Thuốc thử xét nghiệm GPT(ALT)	Hộp	15	5,425,000	81,375,000	4	21,700,000
2	2	Thuốc thử xét nghiệm GOT(AST)	Hộp	12	5,425,000	65,100,000	3	16,275,000
3	3	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin direct	Hộp	3	2,421,000	7,263,000		-
4	4	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin total	Hộp	3	2,705,000	8,115,000		-
5	5	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Hộp	15	3,443,000	51,645,000	4	13,772,000
6	6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	Hộp	19	11,474,000	218,006,000	5	57,370,000
7	7	Thuốc thử xét nghiệm LDL Cholesterol	Hộp	18	13,500,000	243,000,000	5	67,500,000
8	8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Hộp	27	2,145,000	57,915,000	8	17,160,000
9	9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Hộp	12	2,145,000	25,740,000	3	6,435,000
10	10	Thuốc thử xét nghiệm Total Protein	Hộp	3	1,800,000	5,400,000		-
11	11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	Hộp	12	5,550,000	66,600,000	3	16,650,000
12	12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Hộp	13	3,988,000	51,844,000	3	11,964,000
13	13	Thuốc thử chẩn lượng Uric acid	Hộp	3	2,990,000	8,970,000		-
14	14	Thuốc thử xét nghiệm α -Amylase	Hộp	2	4,920,000	9,840,000		-
15	15	Thuốc thử xét nghiệm Gamma-GT	Hộp	5	2,365,000	11,825,000	1	2,365,000
16	16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatine kinase – MB (CK-MB)	Hộp	7	8,567,200	59,970,400	2	17,134,400
17	17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Hộp	2	1,800,000	3,600,000		-
18	18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium	Hộp	2	2,225,000	4,450,000		-
19	19	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1	Lọ	40	480,000	19,200,000	12	5,760,000

TỈNH
 BỆNH VIỆN ĐA KHOA
 KHU VỰC BỒ TRÁCH

Handwritten signature

STT	STT phần lô	Tên thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến đã có VAT (VND)	Thành tiền (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
20	20	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2	Lọ	30	480,000	14,400,000	9	4,320,000
21	21	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hoá	Lọ	40	420,000	16,800,000	12	5,040,000
22	22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Hộp	4	3,811,500	15,246,000	1	3,811,500
23	23	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Hộp	4	1,250,000	5,000,000	1	1,250,000
24	24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Hộp	4	820,000	3,280,000	1	820,000
25	25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C - reactive protein (CRP)	Hộp	16	7,559,000	120,944,000	4	30,236,000
26	26	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng C - Reactive Protein (CRP) mức thấp	Hộp	6	990,000	5,940,000	1	990,000
27	27	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng C - Reactive Protein (CRP) mức cao	Hộp	6	990,000	5,940,000	1	990,000
28	28	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C - reactive protein (CRP)	Hộp	6	2,620,000	15,720,000	1	2,620,000
29	29	Hoá chất có tính kiềm rửa máy sinh hoá	Can	12	2,579,700	30,956,400	3	7,739,100
30	30	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ammonia (AMM)	Hộp	1	3,150,000	3,150,000		-
31	31	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Ammonia	Hộp	1	1,250,000	1,250,000		-
32	32	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ammonia	Hộp	1	820,000	820,000		-
33	33	Thuốc thử xét nghiệm Lipase	Hộp	1	7,621,000	7,621,000		-
34	34	Thuốc thử xét nghiệm Iron (Sắt)	Hộp	1	3,850,000	3,850,000		-
35	35	Hoá chất khử khuẩn rửa buồng phản ứng cho máy sinh hoá	Chai	2	1,839,800	3,679,600		-
36	36	Thuốc thử xét nghiệm định lượng dị ứng IgE	Hộp	1	3,625,000	3,625,000		-
37	37	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IgE	Hộp	1	1,650,000	1,650,000		-

1/2/2024

lens

STT	STT phần lô	Tên thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến đã có VAT (VND)	Thành tiền (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
38	38	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng IgE	Hộp	1	1,250,000	1,250,000		-
39	39	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgE đặc hiệu	Hộp	1	6,111,000	6,111,000		-
40	40	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgE đặc hiệu	Hộp	1	6,111,000	6,111,000		-
41	41	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại A	Túi	14	5,313,000	74,382,000	4	21,252,000
42	42	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại B	Túi	10	5,233,000	52,330,000	3	15,699,000
43	43	Dung dịch bảo vệ hồng cầu trong xét nghiệm HbA1c	Túi	1	5,233,000	5,233,000		-
44	44	Dung dịch ly giải hồng cầu	Can	10	5,118,000	51,180,000	3	15,354,000
45	45	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Hộp	5	4,567,500	22,837,500	1	4,567,500
46	46	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Hộp	5	4,567,500	22,837,500	1	4,567,500
		Phần 2. Hóa chất huyết học, đông máu						
47	1	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học	Thùng	185	2,961,000	547,785,000	55	162,855,000
48	2	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 3 thành phần bạch cầu MON, NEU, LYM trong máu	Chai	120	3,515,000	421,800,000	36	126,540,000
49	3	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 2 thành phần bạch cầu EO, BASO trong máu	Chai	120	3,271,000	392,520,000	36	117,756,000
50	4	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo Hemoglobin trong máu	Chai	80	3,271,000	261,680,000	24	78,504,000
51	5	Vật liệu kiểm soát chất lượng dùng cho máy phân tích huyết học Laser	Lọ	9	2,400,000	21,600,000	2	4,800,000
52	6	Hoá chất rửa dùng cho máy xét nghiệm	Lọ	25	1,500,000	37,500,000	7	10,500,000
53	7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng APTT	Hộp	5	5,665,000	28,325,000	1	5,665,000
54	8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PT	Hộp	5	6,291,000	31,455,000	1	6,291,000
55	9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen	Hộp	6	6,647,000	39,882,000	1	6,647,000
56	10	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức trung bình	Hộp	1	4,893,000	4,893,000		-

STT	STT phần lờ	Tên thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến đã có VAT (VND)	Thành tiền (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
57	11	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức cao	Hộp	1	4,893,000	4,893,000		-
58	12	Hoá chất rửa dùng cho máy xét nghiệm	Lọ	20	1,500,000	30,000,000	6	9,000,000
59	13	Hoá chất dùng cho máy phân tích đông máu	Chai	6	3,133,000	18,798,000	1	3,133,000
60	14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng D-Dimer	Hộp	1	30,000,000	30,000,000		-
		Phần 3. Hóa chất điện giải, miễn dịch						
61	1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	Hộp	22	8,402,000	184,844,000	6	50,412,000
62	2	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng (Na, K, Cl, Ca, pH)	Hộp	6	2,323,000	13,938,000	1	2,323,000
63	3	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Hộp	6	2,153,000	12,918,000	1	2,153,000
64	4	Dung dịch rửa protein dùng cho máy phân tích điện giải	Hộp	6	1,512,000	9,072,000	1	1,512,000
65	5	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	Hộp	1	2,200,000	2,200,000		-
66	6	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	Lọ	1	2,200,000	2,200,000		-
67	7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng β -Human Chorionic Gonadotropin tự do	Hộp	2	6,460,000	12,920,000		-
68	8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triiodothyronine tự do	Hộp	7	3,300,000	23,100,000	2	6,600,000
69	9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroxine tự do	Hộp	7	3,400,000	23,800,000	2	6,800,000
70	10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triiodothyronine	Hộp	7	2,992,600	20,948,200	2	5,985,200
71	11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroxine	Hộp	7	2,992,600	20,948,200	2	5,985,200
72	12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH (thyroid stimulating hormone)	Hộp	7	3,300,000	23,100,000	2	6,600,000
73	13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng N-terminal pro B-type natriuretic peptide	Hộp	1	20,296,459	20,296,459		-
74	14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PRL (Prolactin)	Hộp	1	4,400,000	4,400,000		-
75	15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HS-cTnT (troponin T)	Hộp	1	5,000,000	5,000,000		-
76	16	Vật liệu kiểm soát chất lượng các xét nghiệm chức năng tim	Hộp	1	5,850,000	5,850,000		-

STT	STT phần lo	Tên thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến đã có VAT (VND)	Thành tiền (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
77	17	Vật liệu kiểm soát chất lượng các xét nghiệm tuyến giáp	Hộp	1	5,850,000	5,850,000		-
78	18	Chất phát quang hoá học	Hộp	2	6,952,100	13,904,200		-
79	19	Dung dịch đệm cho máy miễn dịch	Hộp	2	4,558,000	9,116,000		-
80	20	Dung dịch pha loãng mẫu cho máy miễn dịch	Hộp	2	4,558,000	9,116,000		-
81	21	Dung dịch rửa cho máy miễn dịch	Hộp	2	8,430,000	16,860,000		-
		Phần 4. Sinh phẩm, vi sinh, hóa chất định nhóm máu				-		-
82	1	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	Hộp	80	842,000	67,360,000	24	20,208,000
83	2	Que thử xét nghiệm nước tiểu 10 thông số	Hộp	12	170,000	2,040,000	3	510,000
84	3	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Dengue	Test	5,000	33,500	167,500,000	1500	50,250,000
85	4	Que thử xét nghiệm định tính AMP/MOP/COD/THC/Heroin	Test	3,500	42,000	147,000,000	1050	44,100,000
86	5	Thuốc thử xét nghiệm định tính antistreptolysin-O (ASO)	Hộp	2	850,000	1,700,000		-
87	6	Khay thử phát hiện định tính kháng nguyên virus viêm gan B	Test	500	7,600	3,800,000	150	1,140,000
88	7	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	Test	400	9,700	3,880,000	120	1,164,000
89	8	Khoang giấy kháng sinh Amoxicilin 10µg (Ax)	Lọ	1	82,000	82,000		-
90	9	Khoang giấy kháng sinh Azithromycin 15µg (Az)	Lọ	1	70,000	70,000		-
91	10	Canh thang BHI Broth - 5ml	Tuýp	20	58,500	1,170,000	6	351,000
92	11	Khoang giấy kháng sinh Cephalexin 30µg (Cp)	Lọ	1	82,000	82,000		-
93	12	Khoang giấy kháng sinh Cloramphenicol 30µg (Cl)	Lọ	1	70,000	70,000		-
94	13	Khoang giấy kháng sinh Clarithromycin 15µg (Ch)	Lọ	1	70,000	70,000		-
95	14	Khoang giấy kháng sinh Amoxicillin / Clavulanic acid 20/10µg (Ac)	Lọ	1	82,000	82,000		-
96	15	Methyl red (MR)	Lọ	10	20,000	200,000	3	60,000
97	16	Khoang giấy kháng sinh Gentamicin 10µg (Ge)	Lọ	1	82,000	82,000		-

TI
 BỆNH
 ĐA
 KH
 BỒ
 S

Handwritten signature

STT	STT phần lô	Tên thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến đã có VAT (VND)	Thành tiền (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
98	17	Dung dịch Giemsa's azur eosin methyllene blue solution	Chai	1	1,300,000	1,300,000		-
99	18	Kliggler Iron Agar (KIA)	Tuýp	10	14,000	140,000	3	42,000
100	19	Mac Conkey Agar (MC 90mm)	Đĩa	10	15,000	150,000	3	45,000
101	20	Samonella Shigella Agar (SS 90mm)	Đĩa	10	17,000	170,000	3	51,000
102	21	Thạch nâu (CAXV 90mm)	Đĩa	10	24,000	240,000	3	72,000
103	22	Sabourau Dextrose Agar (SAB 90mm)	Đĩa	10	19,500	195,000	3	58,500
104	23	Nutrien agar (NA 90mm)	Đĩa	10	19,500	195,000	3	58,500
105	24	Thạch máu (BA 90mm)	Đĩa	10	20,300	203,000	3	60,900
106	25	Nutrien agar nghiêng (NA nghiêng)	Lọ	10	37,500	375,000	3	112,500
107	26	Simon Citrate Agar	Lọ	10	8,190	81,900	3	24,570
108	27	Mueller Hinton Agar (MHA 90mm)	Đĩa	10	15,000	150,000	3	45,000
109	28	Methyl red - Voges Proskauer (MR-VP)	Lọ	10	8,400	84,000	3	25,200
110	29	Motility Indol Urease (MIU)	Lọ	10	9,000	90,000	3	27,000
111	30	Methylen blue 500ml	Chai	1	620,000	620,000		-
112	31	Carbon Fuchsin 500ml	Chai	2	620,000	1,240,000		-
113	32	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên A	Lọ	5	88,000	440,000	1	88,000
114	33	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên AB	Lọ	5	88,000	440,000	1	88,000
115	34	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên B	Lọ	5	88,000	440,000	1	88,000
116	35	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên D	Lọ	5	165,000	825,000	1	165,000
		Phần 5. Hóa chất, vật tư răng hàm mặt				-		-
117	1	Vật liệu trám tạm	Lọ	10	120,000	1,200,000	3	360,000
118	2	Cortisolol	Lọ	15	1,000,000	15,000,000	4	4,000,000
119	3	Vật liệu trám răng Composite đặc	Óng	300	440,000	132,000,000	90	39,600,000
120	4	Vật liệu trám răng Composite lỏng	Óng	50	390,000	19,500,000	15	5,850,000
121	5	Gel làm mòn men răng trước khi trám răng	Óng	20	82,000	1,640,000	6	492,000

H
D
C
VIỆN
HOA
VỤC
TẠCH
R

STT	STT phần lô	Tên thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến đã có VAT (VND)	Thành tiền (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
122	6	Vật liệu trám răng có thành phần Eugenol	Lọ	5	105,000	525,000	1	105,000
123	7	Xi măng trám răng	Hộp	8	780,000	6,240,000	2	1,560,000
124	8	Xi măng trám răng	Hộp	20	1,500,000	30,000,000	6	9,000,000
125	9	Keo dán nha khoa	Lọ	20	660,000	13,200,000	6	3,960,000
126	10	Vật liệu che và chữa tủy răng	Lọ	15	116,000	1,740,000	4	464,000
127	11	Hóa chất bơm rửa và điều trị tủy	Chai	10	265,000	2,650,000	3	795,000
		Phần 6. Vật tư xét nghiệm kèm máy				-		-
128	1	Dây bơm dùng cho máy xét nghiệm	Chiếc	1	1,000,000	1,000,000		-
129	2	Cột sắc ký	Chiếc	1	24,925,000	24,925,000		-
130	3	Phin lọc	Chiếc	2	2,865,000	5,730,000		-
131	4	Cốc đựng mẫu (sample cup)	Túi	9	1,250,000	11,250,000	2	2,500,000
132	5	Cuvette phản ứng dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Bộ	2	6,500,000	13,000,000		-
133	6	Điện cực xét nghiệm định lượng K+	Chiếc	2	4,800,000	9,600,000		-
134	7	Điện cực xét nghiệm định lượng Na+	Chiếc	2	4,800,000	9,600,000		-
135	8	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl-	Chiếc	2	4,800,000	9,600,000		-
136	9	Điện cực xét nghiệm định lượng Ca+	Chiếc	2	4,800,000	9,600,000		-
137	10	Điện cực xét nghiệm định lượng pH	Chiếc	2	4,800,000	9,600,000		-
138	11	Điện cực xét nghiệm định lượng quy chiếu	Chiếc	1	4,800,000	4,800,000		-
139	12	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Chiếc	1	1,890,000	1,890,000		-
140	13	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Túi	5	8,000,000	40,000,000	1	8,000,000
141	14	Công phản ứng cho máy miễn dịch	Hộp	7	2,440,100	17,080,700	2	4,880,200
Tổng cộng: 141 khoản						4,607,452,059		1,193,803,770

Bằng chữ: Bốn tỷ sáu trăm linh bảy triệu bốn trăm năm mươi hai ngàn không trăm năm mươi chín đồng.